

Bản án số: 858/2024/DS-ST
Ngày: 10-9-2024
V/v Tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Mai

2. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại Phòng xử dân sự, trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 419/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 về “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 430/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 381/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1974

Địa chỉ: 54/11 Khu phố C, phường T, Thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1961

Địa chỉ: Tổ 17C, khu phố B, phường H, Thành phố B, tỉnh Đ (theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 10/6/2023 tại Văn phòng công chứng Trương Thị Thanh T) (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Hoàng Đình T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 61/20/6A Đường số 20, Phường 06, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2023, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 02/4/2024 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành L trình bày:

Trước đây, Doanh nghiệp tư nhân Đại Quang M (do ông Nguyễn Hoàng

N là chủ doanh nghiệp) và công ty TNHH DV-TM Gia Quang P (do ông Hoàng Đình T – là giám đốc đại diện) đã ký với nhau nhiều hợp đồng mua bán gỗ. Ngày 05/11/2012, hai bên có ký Hợp đồng mua bán gỗ số 15/HĐMB.

Để thực hiện Hợp đồng, Doanh nghiệp tư nhân Đại Quang M đã nhiều lần chuyển tiền cho Công ty TNHH DV-TM Gia Quang P. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH DV-TM Gia Quang P đã vi phạm hợp đồng, nên các bên phát sinh tranh chấp và đã được giải quyết bằng các Bản án số 64/2015/KDTM-ST ngày 03/8/2015 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp và Bản án số 1603/2015/KDTM-PT ngày 22/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh các lần chuyển tiền cho Công ty TNHH DV-TM Gia Quang P, cá nhân ông Nguyễn Hoàng N đã 03 lần chuyển tiền cho cá nhân ông Hoàng Đình T, số tiền cụ thể như sau:

- Theo Ủy nhiệm chi ngày 27/12/2012 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ông N đã chuyển cho ông T số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

- Theo Giấy nộp tiền ngày 31/01/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ông N đã chuyển cho ông T số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

- Theo Chứng từ giao dịch ngày 07/02/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ông N đã chuyển cho ông T số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Tổng cộng số tiền ông N đã chuyển cho ông T là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng. Nhưng sau đó Hợp đồng mua bán số 15/HĐMB ngày 05/11/2012 không được thực hiện và đã hết hiệu lực ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, tại các phiên tòa cấp sơ thẩm và phúc thẩm thông qua các Bản án số 64/2015/KDTM-ST ngày 03/8/2015 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp và Bản án số 1603/2015/KDTM-PT ngày 22/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, phía ông N xác định đây là số tiền riêng ông N chuyển cho ông T nên ông N có đơn xin rút lại yêu cầu để khởi kiện ông Hoàng Đình T với tư cách cá nhân kiện đòi lại tài sản.

Nay, ông N khởi kiện yêu cầu buộc ông Hoàng Đình T phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật (lãi suất 10%) tính từ ngày 01/01/2014 (là ngày ông T phải có nghĩa vụ trả tiền hàng cho ông N) đến ngày xét xử sơ thẩm:

$1.300.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 10 \text{ năm } 8 \text{ tháng } 9 \text{ ngày} = 1.389.916.667 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn mà ông Nguyễn Hoàng N yêu cầu ông Hoàng Đình T trả cho ông là: 1.300.000.000 đồng + 1.389.916.667 đồng = 2.689.916.667 đồng (Hai tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu chín trăm mười sáu

ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), trả ngay 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn, ông Hoàng Đình T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập đề ghi lời khai nhưng ông Hoàng Đình T vẫn không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện và nộp các chứng cứ, tài liệu kèm theo hoặc có mặt tại Tòa án để có ý kiến, tham gia hoà giải.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên. Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thụ lý giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự. Đảm bảo vụ án được đưa ra xét xử theo thời gian luật định quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể: đã thụ lý đúng thẩm quyền, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt cho các đương sự các văn bản tố tụng, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt cho Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp theo đúng quy định tại các Điều 208, Điều 175, Điều 177, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các điều 166, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông Hoàng Đình T thực hiện nghĩa vụ trả phần nợ gốc và lãi cho bên nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Hoàng Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án

vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2023, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 02/4/2024 và yêu cầu của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì đây là tranh chấp đòi tài sản và là loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường 06, quận Gò Vấp, có nội dung: Ông Hoàng Đình T có hộ khẩu thường trú tại 61/20/6A Đường 20, Phường 06, quận Gò Vấp, nhưng hiện ngụ tại Chung cư La Astoria số 383 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức. Tuy nhiên, kết quả xác minh của Công an Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, có nội dung: ông Hoàng Đình T không đăng ký thông tin cư trú và không cư trú tại Chung cư La Astoria số 383 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức. Do đó, xác định địa chỉ cư trú cuối cùng của ông T là địa chỉ 61/20/6A Đường 20, Phường 06, quận Gò Vấp nên căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về yêu cầu của đương sự

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Đình T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xét xét theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng.

Theo Ủy nhiệm chi ngày 27/12/2012 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, số tiền chuyển là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng; Giấy nộp tiền ngày 31/01/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, số tiền chuyển là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; Chứng từ giao dịch ngày 07/02/2013 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền chuyển là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thể hiện ông Nguyễn Hoàng N chuyển cho ông Hoàng Đình T tổng số tiền là 1.300.000.000 đồng.

Theo ông N trình bày, nguyên nhân sự việc chuyển tiền nêu trên là do trước đây giữa hai bên có ký kết Hợp đồng mua bán gỗ số 15/HĐMB ngày 05/11/2012. Để thực hiện hợp đồng, ngoài các lần chuyển tiền cho Công ty TNHHHDV-TM Gia Quang Phú (do ông Hoàng Đình T làm đại diện) thì phía nguyên đơn đã 03 lần chuyển tiền cho cá nhân ông Hoàng Đình T theo các chứng từ nêu trên để phía bị đơn có tiền mua gỗ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, thời hạn giao gỗ đến ngày 31/12/2013. Tuy nhiên đến hạn, Công ty TNHHHDV-TM Gia Quang Phú và bản thân ông Hoàng Đình T không thực hiện hợp đồng và cũng không trả lại số tiền mà phía nguyên đơn đã chuyển. Mặt khác, tại Bản án phúc thẩm số 64/2015/KDTM-ST ngày 03/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung thể hiện ý chí của nguyên đơn xác định số tiền này là của cá nhân ông Nguyễn Hoàng N chuyển tiền cho ông Hoàng Đình T, không liên quan đến vụ án nên nguyên đơn sẽ khởi kiện riêng cá nhân ông T bằng một vụ kiện dân sự khác.

Căn cứ khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”*. Như vậy, sau khi hợp đồng chấm dứt, ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã nhận cho ông N.

Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền lãi là 1.389.916.667 đồng tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2024.

Như đã phân tích nêu trên, thời hạn của Hợp đồng số 15/HĐMB theo như thỏa thuận là đến ngày 31/12/2013. Do đó, sau khi hợp đồng bị chấm dứt, tức là kể từ ngày 01/01/2024, ông T phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận của ông N. Tuy nhiên, từ đó đến nay, bị đơn không trả lại số tiền mà phía nguyên đơn đã chuyển là vi phạm nghĩa vụ trả tiền đối với nguyên đơn.

Căn cứ quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*.

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả phần nợ lãi với lãi suất 10% tính từ ngày 01/01/2014 (là ngày ông T phải có nghĩa vụ trả tiền cho ông N) đến ngày xét xử sơ thẩm: 1.300.000.000 đồng x 10% x 10 năm 8 tháng 9 ngày = 1.389.916.667 đồng, là

có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Hoàng Đình T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Hoàng N với tổng số tiền là 2.689.916.667 đồng (Hai tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 10/9/2024 là 1.389.916.667 đồng, trả ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bị đơn ông Hoàng Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể: $72.000.000 \text{ đồng} + [(2.689.916.667 - 2.000.000.000) \times 2\%] = 85.798.333 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 40, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 166, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng N.

Buộc ông Hoàng Đình T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Hoàng N tổng số tiền là 2.689.916.667 đồng (Hai tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 10/9/2024 là 1.389.916.667 đồng. Thi hành một lần ngày sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Hoàng N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Hoàng Đình T chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bị đơn ông Hoàng Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 85.798.333 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng N không phải chịu án phí, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 25.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0012025 ngày 14/7/2023 và 3.575.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0014085 ngày 27/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Phạm Thị Hương